

Số 1348/TĐC-ĐL

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn vùng 3.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 69, Đường số 8, phường An Khánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.99990979

Email: kd@kiemdinhvung3.com

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động:

- Tại địa chỉ trụ sở chính của Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn vùng 3.
- Tại phòng thí nghiệm: Đường DX17, ấp Phú Thọ, xã Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0274.3899738.
- Tại hiện trường

2. Số đăng ký: ĐK 459.

[Chữ ký]

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp: Lần bảy (07) và thay thế các giấy chứng nhận số: 130/TĐC-ĐL ngày 15 tháng 1 năm 2020; 2188/TĐC-ĐL ngày 13 tháng 07 năm 2020; 3109/TĐC-ĐL ngày 21 tháng 09 năm 2020; 48/TĐC-ĐL ngày 08 tháng 01 năm 2021; 2139/TĐC-ĐL ngày 09 tháng 07 năm 2021; 2548/TĐC-ĐL ngày 18 tháng 08 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn vùng 3;
- Chi cục TCĐLCL TP. HCM;
- Chi cục TCĐLCL tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp

Phụ lục
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,
HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG
CỦA TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN VÙNG 3

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 1348/TĐC-ĐL ngày 10 tháng 5 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
1	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng nhúng một phần	(-20 ÷ 200) °C	± 0,5 °C (*)	Kiểm định	
		(150 ÷ 400) °C	đến 0,32 °C	Hiệu chuẩn	
2	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng nhúng toàn phần	(-20 ÷ 150) °C	± 0,5 °C (*)	Kiểm định	
3	Nhiệt kế thủy tinh rọ có cơ cấu cực tiểu	(-20 ÷ 45) °C	± 0,5 °C (*)	Kiểm định	
4	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	(-20 ÷ 80) °C	± 0,5 °C (*)	Kiểm định	
5	Nhiệt kế y học thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	0,1 °C(*) -0,15 °C(*)	Kiểm định	
6	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	± 0,15 °C (*)	Kiểm định	

✍

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
7	Phương tiện đo độ ẩm và nhiệt độ không khí	(0 ÷ 50) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
		(20 ÷ 90) %RH	đến 4 %		
8	Tủ nhiệt	(-80 ÷ 400) °C	đến 1,5 °C(**)	Hiệu chuẩn	
9	Bể điều nhiệt	(-60 ÷ 150) °C	đến 1,5 °C(**)	Hiệu chuẩn	
10	Nhiệt kế điện trở platin công nghiệp	(-20 ÷ 150) °C	đến 0,03 °C	Hiệu chuẩn	
		(150 ÷ 420) °C	đến 0,3 °C		
11	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	(-20 ÷ 150) °C	đến 0,03 °C	Hiệu chuẩn	
12	Nhiệt kế chỉ thị số và tương tự	(-20 ÷ 150) °C	đến 0,06 °C	Hiệu chuẩn	
		(150 ÷ 420) °C	đến 0,38 °C		
		(420 ÷ 1 100) °C	đến 1,1 °C		
13	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự	(-20 ÷ 1 200) °C	đến 0,1 °C	Hiệu chuẩn	
14	Cặp nhiệt điện công nghiệp	(-20 ÷ 420) °C	đến 0,2 °C	Hiệu chuẩn	
		(420 ÷ 960) °C	đến 1,1 °C		

✍

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
15	Nhiệt kế bức xạ công nghiệp	(50 ÷ 100) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
		(100 ÷ 200) °C	đến 0,8 °C		
		(200 ÷ 300) °C	đến 1,2 °C		
		(300 ÷ 400) °C	đến 1,5 °C		
		(400 ÷ 500) °C	đến 1,7 °C		
16	Lò nung	(400 ÷ 1 100) °C	đến 2,5 °C	Hiệu chuẩn	
17	Nồi hấp	(100 ÷ 140) °C	đến 1,5 °C ^(**)	Hiệu chuẩn	
18	Bộ phá mẫu COD	(2 ÷ 165) °C	đến 0,75 °C	Hiệu chuẩn	
19	Tủ sấy chân không	(50 ÷ 140) °C	đến 0,84 °C	Hiệu chuẩn	
20	Tủ BOD	(2 ÷ 40) °C	đến 1 °C	Hiệu chuẩn	
21	Cân phân tích	đến 1 kg	1	Kiểm định Hiệu chuẩn	
22	Cân kỹ thuật	đến 40 kg	2	Kiểm định Hiệu chuẩn	
23	Cân bàn	đến 10 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn	
24	Cân đĩa	đến 60 kg	3	Kiểm định	
25	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4	Kiểm định	
26	Cân bồn, cân phễu định lượng cộng dồn	đến 10 000 kg	3; 4	Hiệu chuẩn	

✍

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
27	Cân sấy ẩm	khối lượng: đến 500 g	1; 2	Hiệu chuẩn	
		nhiệt độ: đến 200 °C	đến 1,5 °C ^(**)		
28	Cân treo	đến 10 000 kg	3; 4	Hiệu chuẩn	
29	Áp kế điện tử	(0 ÷ 700) bar	đến 1 %	Kiểm định	
30	Áp kế lò xo	(0 ÷ 700) bar	đến 1 %	Kiểm định	
31	Áp kế lò xo và hiện số	(0,1 ÷ 700) bar	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
32	Thiết bị chuyển đổi áp suất	(0,1 ÷ 700) bar	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
33	Thiết bị đặt mức áp suất	(0,1 ÷ 700) bar	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
34	Phương tiện đo pH	(0 ÷ 14) pH	± (0,01; 0,1) pH ^(*)	Hiệu chuẩn	
35	Phương tiện đo oxy hòa tan	(0 ÷ 20) mg/L	đến 1,44 %	Hiệu chuẩn	

8

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
36	Phương tiện đo độ dẫn điện	(0 ÷ 80) mS/cm	đến 0,6 %	Hiệu chuẩn	
37	Phương tiện đo độ đục của nước	(0 ÷ 4 000) NTU	đến 1,6 %	Hiệu chuẩn	
38	Phương tiện đo nồng độ chất rắn hòa tan	(0 ÷ 100 000) mg/L	đến 0,3 %	Hiệu chuẩn	
39	Phương tiện đo tốc độ vòng quay	(60 ÷ 60 000) rpm	đến 0,6 rpm	Hiệu chuẩn	
40	Phương tiện đo dung tích thí nghiệm bằng thủy tinh				
40.1	Cốc đong	(5 ÷ 3 000) mL	đến (0,00306 V + 0,02091 mL)	Hiệu chuẩn	
40.2	Ống đong	(5 ÷ 2 000) mL	đến (0,00306 V + 0,02091 mL)		
40.3	Burret	(1 ÷ 100) mL	đến (0,00306 V + 0,02091 mL)		
40.4	Pipet	(0,5 ÷ 200) mL	đến (0,00306 V + 0,02091 mL)		
40.5	Bình định mức	(1 ÷ 2 000) mL	đến (0,00017 V + 0,04782 mL)		

✍

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
41	Phương tiện đo dung tích kiểu piston				
41.1	Piston pipettes	(10 ÷ 10 000) μ L	đến (0,00071 V + 0,09562 mL)	Hiệu chuẩn	
41.2	Piston burettes	(0,01 ÷ 100) mL			
41.3	Dilutors	(10 ÷ 100 000) μ L			
41.4	Pipet	(0,5 ÷ 200) mL			
42	Tủ an toàn sinh học và tương tự	vận tốc dòng cấp: (0,15 ÷ 30) m/s	$\pm 3\%$ (*)	Thử nghiệm	
		lưu lượng dòng vào: (40 ÷ 3 500) m ³ /h	$\pm 3\%$ (*)		
		cường độ ánh sáng thường: (50 ÷ 20 000) lux	$\pm 5\%$ (*)		
		cường độ ánh sáng tím UV: (0 ÷ 20) mV·m ⁻²	$\pm 5\%$ (*)		
		độ rung: (0,001 ÷ 1,999) mm	$\pm 5\%$ (*)		
		độ ồn: (20 ÷ 94) dB	đến 0,1 dB		

8

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
43	Tủ hút và tương tự	vận tốc dòng cấp: (0,15 ÷ 30) m/s	± 3 % (*)	Thử nghiệm	
		lưu lượng dòng vào: (40 ÷ 3 500) m ³ /h	± 3 % (*)		
		cường độ ánh sáng thường: (50 ÷ 20 000) lux	± 5 % (*)		
		độ rung: (0,001 ÷ 1,999) mm	± 5 % (*)		
		độ ồn: (20 ÷ 94) dB	đến 0,1 dB		
44	Phòng sạch	vận tốc dòng cấp: (0,15 ÷ 30) m/s	± 3 % (*)	Thử nghiệm	
		lưu lượng dòng vào: (40 ÷ 3 500) m ³ /h	± 3 % (*)		
		nhiệt độ: (0 ÷ 50) °C	đến 0,1 °C		
		độ ẩm: (30 ÷ 90) %RH	đến 0,1 %RH		
45	Máy chuẩn độ điện thế	(-2 000 ÷ 2 000) mV	đến 0,24 %	Hiệu chuẩn	
		(0 ÷ 14) pH	đến 0,01 pH		
		(1 ÷ 100 000) μL	đến (0,00071 V + 0,04777 mL)		

✍

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
46	Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao				
46.1	Tốc độ dòng	(0,5 ÷ 2) mL/min	đến 0,02 mL/min	Hiệu chuẩn	
46.2	Nhiệt độ	(0 ÷ 100) °C	đến 0,5 °C		
46.3	Bước sóng kích thích	đến 350 nm	± 0,6 nm (*)		
46.4	Bước sóng phát xạ (đầu dò FLD)	đến 450 nm	± 0,6 nm (*)		
46.5	Bước sóng (đầu dò DAD và UV)	(190 ÷ 700) nm	± 0,6 nm (*)		
47	Máy sắc ký khí GC	tốc độ dòng: (0,5 ÷ 200) mL/min	đến 0,02 mL/min	Hiệu chuẩn	
		nhiệt độ: (50 ÷ 300) °C	đến 0,03 °C		
48	Máy chuẩn độ điện lượng Karl fisher	(0 ÷ 10,07) mg/g	đến 0,3 mg/g	Hiệu chuẩn	
49	Máy đo độ nhớt động lực	đến 1 000 cP	đến 0,6 %	Hiệu chuẩn	

g

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
50	Thước thương nghiệp	đến 1 000 mm	đến 1 mm	Hiệu chuẩn	
51	Thước cặp	đến 300 mm	đến 0,01 mm	Hiệu chuẩn	
52	Thước vạn đo ngoài	đến 100 mm	đến 0,01 mm	Hiệu chuẩn	
53	Đồng hồ so	(0 ÷ 5) mm	0,001 mm	Hiệu chuẩn	
		(0 ÷ 10) mm	0,002 mm		
		(0 ÷ 50) mm	0,01 mm		
54	Dưỡng trụ trơn và dưỡng ren	đến 25 mm	± 0,003 mm (*)	Hiệu chuẩn	
55	Tủ vi khí hậu	nhiệt độ: (-20 ÷ 100) °C	± 0,5 °C (*)	Hiệu chuẩn	
		độ ẩm: (20 ÷ 95) %RH	± 3 %RH		
56	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	(35 ÷ 42) °C	± 0,2 °C (*)	Kiểm định	

8

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
57	Nhiệt kế hồng ngoại đo không tiếp xúc thang đo	(30 ÷ 50) °C	± 0,1 °C (*)	Hiệu chuẩn	
		(50 ÷ 100) °C	± 0,5 °C (*)		
		(100 ÷ 150) °C	± 0,7 °C (*)		
		(150 ÷ 200) °C	± 1,1 °C (*)		
		(200 ÷ 350) °C	± 1,4 °C (*)		
		(350 ÷ 450) °C	± 1,6 °C (*)		
		(450 ÷ 500) °C	± 1,8 °C (*)		
58	Quả cân	đến 20 kg	F ₂ , M ₁ , M ₂	Kiểm định Hiệu chuẩn	
		1 mg ÷ 1 kg	đến F ₁	Hiệu chuẩn	
59	Cân không tự động	đến 1 kg	1	Hiệu chuẩn	
		đến 40 kg	2		

✍

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKH-CN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKH-CN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
60	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg (*)	Kiểm định	
61	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg (*)	Kiểm định	
62	Phương tiện đo độ ồn	(94 ÷ 114) dB	± 0,3 dB (*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
63	Van an toàn	đến 700 bar	đến 1 %FS	Thử nghiệm	
64	Máy hàn cáp quang	dòng điện motor: 400 μ A ÷ 10 A	± 3,2 % (*)	Thử nghiệm	
		điện trở cách điện: (20; 200; 2 000) M Ω	± 3 % (*)		
		độ cao lưỡi dao: đến 150 mm	± 0,03 mm (*)		
65	Máy đo công suất quang	dòng điện motor: 400 μ A ÷ 10 A	± 3,2 % (*)	Thử nghiệm	
		điện trở cách điện: (20; 200; 2 000) M Ω	± 3 % (*)		
66	Rây, sàng	đến 125 mm	đến 0,03 mm	Thử nghiệm	
67	Phương tiện đo điện tim	(0,05 ÷ 200) Hz	± 5 % (*)	Kiểm định	
		(0,1 ÷ 9) mV			

8

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
68	Phương tiện đo điện não	(0,05 ÷ 200) Hz	± 5 % (*)	Kiểm định	
		0,1 μV ÷ 2,4 mV			
69	Bếp nhiệt	(0 ÷ 500) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
70	Thiết bị phun sương muối	(0 ÷ 100) °C	đến 1,8 °C	Hiệu chuẩn	
71	Máy đo điểm nóng chảy	(0 ÷ 100) °C	đến 0,09 °C	Hiệu chuẩn	
		(150 ÷ 450) °C	đến 0,9 °C		
72	Máy đo điểm đông đặc	(-80 ÷ 50) °C	đến 0,03 °C	Hiệu chuẩn	
73	Máy thử độ tan rã	nhiệt độ: (0 ÷ 100) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
		tần số dao động: (0 ÷ 100) rpm	đến 0,3 rpm		
74	Máy đo độ hòa tan	nhiệt độ: (0 ÷ 100) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
		tốc độ vòng quay: (0 ÷ 300) rpm	đến 0,3 rpm		

✍

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
75	Máy phân tích béo	(0 ÷ 300) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
76	Máy phân tích xơ	(0 ÷ 150) °C	đến 0,03 °C	Hiệu chuẩn	
77	Thiết bị phá mẫu nito	(0 ÷ 500) °C	đến 0,5 °C	Hiệu chuẩn	
78	Đồng hồ chênh áp	đến 1 000 mbar	đến 0,3 %	Hiệu chuẩn	
79	Áp kế chân không	(-1 ÷ 0) bar	đến 1 %	Kiểm định Hiệu chuẩn	
80	Máy đo độ mài mòn	đến 20 000 rpm	đến 0,3 rpm	Hiệu chuẩn	
81	Đồng hồ bấm giây	đến 24 h	đến 0,03 %	Hiệu chuẩn	
82	Thiết bị nội soi công nghiệp	đến 18 000 lx	đến 4,5 %	Hiệu chuẩn	
83	Thước đo độ sâu	(0 ÷ 1 200) mm	đến 0,3 µm	Hiệu chuẩn	
84	Thước bậc	đến 25 mm	đến 0,003 mm	Hiệu chuẩn	
		(25 ÷ 150) mm	đến 0,03 mm		

✍

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
85	Thước đo chiều cao	đến 900 mm	đến 0,24 μ m	Hiệu chuẩn	
86	Thước cuộn	đến 100 m	(0,045 \pm 0,018·L) mm	Hiệu chuẩn	
87	Kính hiển vi	200 mm X, Y, Z	đến 4 μ m	Hiệu chuẩn	
88	Máy đo độ cứng	bề dày, đường kính: đến 200 mm	đến 0,24 μ m	Hiệu chuẩn	
		khối lượng: đến 1 000 kg	đến 0,015 %		
89	Máy đo 2D	đến 200 mm	đến 4 μ m	Hiệu chuẩn	
90	Máy đo bề dày kim loại bằng siêu âm	đến 600 mm	đến 0,24 μ m	Hiệu chuẩn	
91	Thiết bị đo độ dày lớp phủ	đến 1 950 μ m	đến 0,6 μ m	Hiệu chuẩn	
92	Thiết bị đo độ nhám	đến 3 μ m	đến 0,3 μ m	Hiệu chuẩn	
93	Máy dò kim loại	kim loại: đến 3 mm	đến 0,0245 mm	Hiệu chuẩn	
		kim loại màu: đến 3 mm	đến 0,0125 mm		
		thép không gỉ: đến 3 mm	đến 0,0042 mm		

✍

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
94	Máy quang phổ tử ngoại khả biến	bước sóng: (240 ÷ 890) nm	đến 0,33 nm	Hiệu chuẩn	
		độ hấp thụ: (0 ÷ 1) Abs	đến 0,006 Abs		
		độ truyền qua: (0 ÷ 90) T%	đến 0,15 %		
95	Máy quang phổ hấp thụ hồng ngoại	(8 750 ÷ 53,9) cm ⁻¹	đến 0,24 cm ⁻¹	Hiệu chuẩn	
96	Máy đo chất rắn lơ lửng	đến 1 000 mg/L	đến 3,5 %	Hiệu chuẩn	
97	Máy đo độ màu trong nước	(0 ÷ 500) Pt-Co	đến 0,06 %	Hiệu chuẩn	
98	Máy đo góc cực quay	(-383 ÷ 383) °Z	đến 0,45 %	Hiệu chuẩn	
99	Máy đo độ ngọt ORD (Brix kế)	(0 ÷ 100) %	đến 0,45 %	Hiệu chuẩn	
100	Máy đo chỉ số khúc xạ	(0 ÷ 100) %	đến 0,45 %	Hiệu chuẩn	
		chỉ số khúc xạ: (1,34 ÷ 1,44) nD	đến 0,00021 nD		
101	Máy đo nồng độ Amoni	đến 1 000 mg/L	đến 3 %	Hiệu chuẩn	

✍

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
102	Máy đo nồng độ Nitrate	đến 1 000 mg/L	đến 1,5 %	Hiệu chuẩn	
103	Máy đo nồng độ Sulfate	đến 1 000 mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
104	Máy đo nồng độ Clo dư	đến 1 000 mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
105	Máy đo nồng độ Clorua	đến 1 000 mg/L	đến 3 %	Hiệu chuẩn	
106	Máy đo nồng độ Asen	đến 1 000 mg/L	đến 2,1 %	Hiệu chuẩn	
107	Máy đo hàm lượng chì, đồng trong nước	đến 1 000 mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
108	Máy đo hàm lượng sắt trong nước	đến 1 000 mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
109	Máy đo hàm lượng canxi, magie trong nước	đến 1 000 mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
110	Máy đo nồng độ Cyanide	đến 1 000 mg/L	đến 2,1 %	Hiệu chuẩn	
111	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học	đến 14 000 mg/L	đến 5,1 %	Hiệu chuẩn	
112	Phương tiện đo nhu cầu oxy sinh hóa	đến 2 000 mg/L	đến 4,5 %	Hiệu chuẩn	

8

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
113	Máy đọc Elisa	bước sóng: (279 ÷ 638) nm	đến 0,6 nm	Hiệu chuẩn	
		độ hấp thụ: (0 ÷ 2,3) Abs	đến 0,009 Abs		
114	Thiết bị chung cất đạm	(0 ÷ 1 000) mg/L	đến 1 %	Hiệu chuẩn	
115	Thiết bị đo tốc độ quay	(2 ÷ 90 000) rpm	đến 0,03 %(**)	Hiệu chuẩn	
116	Phương tiện đo độ dày	(0 ÷ 100) mm	đến 0,4 μm (**)	Hiệu chuẩn	
		(>100 ÷ 983) mm	đến 8 μm (**)		
117	Máy đo thủy bình	$\geq 0,3$ mm/1 000 m	đến $3 \times \sqrt{(1,3^2 + 1,0^2 L^2)}$ (**)	Hiệu chuẩn	
118	Máy gông từ	đến 39 kg (390 N)	đến 600 mg (0,006 N)(**)	Thử nghiệm	
119	Huyết áp kế điện tử	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg(*)	Kiểm định	Bổ sung

8

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

(**): Độ không đảm bảo đo.

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN.



